



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05791/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 20/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.1985.KT1**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền Chamotte

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1985.KT1	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	16,1	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 05792/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 20/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.1985.KT2**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công nguyên liệu, công suất 12.000 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1985.KT2	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	22,3	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05793/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 20/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.1985.KT3**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công nguyên liệu (2 ống thải chung) công suất 38.000 m³/h và 56.715 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1985.KT3	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	66,8	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05794/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 20/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.1985.KT4**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia ép tạo hình, công suất 68.058 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1985.KT4	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	57,4	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 05795/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 20/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.1985.KT5: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun men trang trí 1_công suất 8.850 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1985.KT5	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	36,3	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05796/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 20/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.1985.KT6**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun men trang trí 2_công suất 8.850 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1985.KT6	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	33,5	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05797/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 20/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.1985.KT7**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại máy mài công suất 40.000 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1985.KT7	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	19,5	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 05637/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 21/06/2025
 Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
 Vị trí lấy mẫu : **25.1986.KT1**: HTXL khí từ lò nung chảy và kiểm soát chất lượng 41.520m³/h_xưởng CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT1	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	38.125	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	22,8	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	33,6	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4
9	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	18,16	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05638/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 21/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.1986.KT2**: HTXL bụi từ lò nung chảy và kiểm soát chất lượng 90.000 m³/h_xưởng CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT2	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	78.175	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	2,3	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	137,2	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	41,5	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4
9	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	14,8	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05639/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 21/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.1986.KT3**: HTXL bụi từ nồi gia nhiệt bột nhôm 24.000 m³/h_xường CA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT3	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	21.905	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	10,7	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	27,6	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05640/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 21/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 25.1986.KT4: HTXL hơi bazo 8.400 m³/h_xường EXT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT4	Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	7.014	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	2,7	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	7,5	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiễn



Số PKQ: 05641/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM

Ngày lấy mẫu : 21/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 25.1986.KT5: HTXL hơi bazo 90.000m³/h_xuống ST

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT5	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	73.469	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	4,2	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	4,4	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiển



Số PKQ: 05642/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 21/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.1986.KT6: HTXL hơi bazo 6.000 m³/h_xưởng CO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT6	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	5.201	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	28,9	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	13,8	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 05643/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 21/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 25.1986.KT7: HTXL hơi acid 90.000 m³/h_xường ST

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT7	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	70.915	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	9,52	40
3	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 08	KPH (LOD=2)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05644/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT8
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 21/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.1986.KT8**: HTXL hơi acid 4.500 m³/h_xường CO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT8	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	3.998	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	2,83	40
3	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 08	KPH (LOD=2)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05645/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT9
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 21/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.1986.KT9**: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò sấy phun 1 công suất 42.933 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT9	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	33.379	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	8,1	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	24,5	160
6	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	19,96	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiển



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05646/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1986.KT10
---------------------------	---	------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 21/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.1986.KT10**: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò sấy phun 2 công suất 42.933 m³/h

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1986.KT10	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	36.822	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	7,5	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	22,6	160
6	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	19,99	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05798/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 20/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.1985.NT1**: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSX 2.952 m³/day

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.1985.NT1	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	50
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,57	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	41	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	9,7	20
7	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	16,4	40
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,18	6
9	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.1985.NT1	
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,035	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,062	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
21	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
22	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,84	4,05
24	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	151,7	405
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
27	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	40,5
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	243
29	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	2,43

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 05799/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 20/06/2025
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : **25.1985.NT2**: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSX 400 m³/day

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.1985.NT2	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	50
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,02	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	20
7	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,7	40
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,46	6
9	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.1985.NT2	
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,074	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
21	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
22	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,07	4,05
24	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	307,2	405
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
27	Hóa chất BTVT Clo hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	40,5
28	Hóa chất BTVT Phospho hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	243
29	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	2,43

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05800/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.NT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 20/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 25.1985.NT3: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 120 m³/day

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.1985.NT3	
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	2,7	20
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,19	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	25	300
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	30,4	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,55	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05801/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1985.NT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM**

Ngày lấy mẫu : 20/06/2025

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 25.1985.NT4: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 160 m³/day

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				25.1985.NT4	
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	17,5	20
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,38	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	28	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	89	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	19	300
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	23,8	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,19	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiễn